

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MN HỪA NGÀI

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 - 2026

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 8 Chương trình giáo dục và Điều 25 Chương trình giáo dục mầm non

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo

Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 1392/QĐ-UBND, ngày 07/08/2025 của UBND tỉnh, về Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống, tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ thông tư 06/2022/TT-BGDĐT hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên;

Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm lớp và đội ngũ giáo viên trường mầm non; Căn cứ tình hình thực tiễn, trường Mầm non Hừa Ngài xây dựng chương trình giáo dục năm học 2025 - 2026 như sau:

B. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Mầm non Hừa Ngải được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2006. Trường đặt tại bản Há Là Chủ A, xã Pa Ham, tỉnh Điện Biên. Với tổng diện tích là 5.173 m², trong đó diện tích phòng học là 864 m², diện tích sân chơi là 932 m². Trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp, với 24 nhóm, lớp có tương đối đầy đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.

Trên 15 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Từ năm 2006 – 2025 trường liên tục đạt danh hiệu Tập thể tiên tiến xuất sắc, năm học 2019-2020 được UBND tỉnh tặng Bằng khen.. Trường đạt trường chuẩn quốc gia mức độ I và đánh giá ngoài đạt cấp độ 2.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục nhà trường hàng năm đều đạt trên 97% trẻ đạt mục tiêu giáo dục ở các lĩnh vực trở lên, riêng trẻ 5 tuổi đạt 100%. Chất lượng chăm sóc giáo dục của nhà trường không ngừng được nâng cao, điều đó được thể hiện qua các hội thi như: Ngày hội thể thao của bé; bé vui khỏe...

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, Đảng ủy - UBND Hừa Ngải. Đặc biệt nhà trường được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Phòng văn hoá – xã hội xã Pa Ham, cùng với sự phối kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường.

Với tổng số 45 đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó: BGH: 3; giáo viên: 38; nhân viên: 4. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; nhiệt tình, trách nhiệm cao trong việc, luôn khắc phục mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; năng động, sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trình độ chuyên môn đạt chuẩn 100%. Giáo viên dạy giỏi các cấp đạt 70,6% (trong đó tỷ lệ giáo viên dạy giỏi cấp, cấp trường $13/38=34,2\%$; cấp huyện $12/38=31,6\%$, cấp tỉnh $1/38=2,6\%$)

Tổng số học sinh toàn trường: 493 học sinh được chia làm 24 nhóm, lớp (9 nhóm trẻ 13-36 tháng tuổi; 1 lớp mẫu giáo ghép 3+4 tuổi; 2 lớp mẫu giáo 3-4 tuổi; 2 lớp mẫu giáo ghép 4+5 tuổi; 10 lớp mẫu giáo ghép 3+4+5 tuổi;). Trẻ đến trường ngoan ngoãn, lễ phép, mạnh dạn trong giao tiếp, tích cực tham gia vào các hoạt động, trẻ có nề nếp tốt trong việc thực hiện các hoạt động như học tập, vui chơi, vệ sinh, lao động tự phục vụ.

Tuy nhiên, trong năm học 2025 - 2026 nhà trường gặp những khó khăn thách thức sau: Một số phụ huynh học sinh nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của giáo dục mầm non nên chưa thực sự quan tâm đến điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của con em mình. Một số giáo viên mới khả năng ứng dụng CNTT trong giảng dạy còn hạn chế, đặc biệt trong việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với nhóm lớp.

Sứ mệnh

Xây dựng một môi trường giáo dục bền vững, an toàn, thân thiện, tận tâm, công bằng, dân chủ, nền nếp, kỷ cương, uy tín, chất lượng. Phát triển theo phương châm trẻ làm trung tâm trong quá trình nuôi dạy để trẻ được tự do, khám phá, trải nghiệm và có nhiều cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực". " Trẻ em hôm nay - Thế giới ngày mai"; " Tất cả vì học sinh thân yêu"

Tầm nhìn

Trong giai đoạn 2020-2025 duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục; cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả và duy trì thành tích trường chất lượng tiên tiến xuất sắc. Giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2. Nơi giáo viên và trẻ luôn có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo. Trở thành trường mầm non lồng ghép hiệu quả các chuyên đề, xây dựng môi trường giáo dục phương pháp STERM phù hợp.

Luôn là nơi mà mọi phụ huynh mong muốn gửi gắm con em mình để các bé có cơ hội phát triển một cách toàn diện thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – kỹ năng xã hội, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp trong những năm tháng quan trọng đầu tiên của cuộc đời.

Giá trị cốt lõi

- Nhà trường – chất lượng – hiệu quả - hội nhập
- CBQL,GV,NV: Tinh thần đoàn kết - hợp tác; Khát vọng vươn lên – chăm chỉ; Trách nhiệm - trung thực; Yêu nghề - sáng tạo; Lòng tự trọng; Yêu nước - nhân ái.
- Học sinh: Trẻ phát huy tính tự lập và tự học; trẻ độc lập trong tính cách, tự chủ trong tư duy và tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân; trẻ có tình yêu thương đối với mọi người; hình thành tính tự kỷ luật cho bản thân; biết tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh; có tinh thần hợp tác nhóm. Trước yêu cầu thực tiễn về việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục của nhà trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mạng nhằm xây dựng môi trường giáo dục An toàn – Thân thiện – Tích cực. Phát triển theo phương châm; giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; thực hiện tốt các chuyên đề “ Tăng cường giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường; tăng cường nghe nói tiếng việt cho trẻ dân tộc thiểu số; môi trường giáo dục an toàn; tiết kiệm điện; giáo dục giới, tôi yêu Việt Nam...”; hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đề cao 5 giá

trị cốt lõi: Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo. Trường mầm non Hứa Ngải đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025 - 2026 như sau: Giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ tiếp việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

Mục tiêu chung

Mục tiêu của giáo dục nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng việt, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ tiếp việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Chương trình giáo dục nhà trường là chương trình đã được nhà trường, giáo viên phát triển từ chương trình khung, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, đảm bảo được quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lí, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và có phạm vi áp dụng trong trường mầm non Hứa Ngải; đồng thời là cam kết bảo đảm chất lượng giáo dục của nhà trường

Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở Chương trình giáo dục nhà trường mầm non và quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ từ 13 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi. Chương trình đã được nhà trường, giáo viên lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em và điều kiện của địa phương, mong muốn phụ huynh của nhà trường.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Bảo đảm tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; bảo đảm tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.

2. Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Lồng ghép các nội dung giáo dục: Giới - bình đẳng giới; kỹ năng phòng, tránh thiên tai, biến đổi khí hậu; "học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM"; phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội bạo lực học đường, chương trình tôi yêu Việt Nam...phù hợp trong các hoạt động giáo dục ở các chủ đề;

- Tăng cường nội dung tăng cường tiếng việt giảng dạy phù hợp với từng độ tuổi, từng chủ đề.

- Lồng ghép xây dựng trường mầm non hạnh phúc, tôn trọng quyền trẻ em trong các hoạt động trong ngày.

- Lồng ghép giáo dục kỹ năng sống cho trẻ thông qua các hoạt động.

- Thực hiện STEAM, xây dựng môi trường hoạt động giáo dục STEAM phù hợp với trường, lớp và bối cảnh địa phương.

- Ứng dụng một số phương pháp giáo dục của một số nước tiên tiến trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non. (STEM/STEAM) tại lớp mẫu giáo ghép 5 tuổi Trung tâm.

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

Phương pháp cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng việt thông qua các trò chơi, bài hát, tranh ảnh, video... hoạt động phải có đồ dùng trực quan sinh động và được lồng ghép vào các hoạt động trong ngày tùy theo học sinh, điều kiện lớp.

Thực hiện có hiệu quả xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm (theo kế hoạch 626/KH-BGDĐT và kế hoạch 485/KHPPGDĐT-CMMN)

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

IV. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN HỖ TRỢ

Nhà trường đã sử dụng phương pháp dạy học tích cực lấy trẻ làm trung tâm, chuẩn bị đầy đủ các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phù hợp, xây dựng và mở rộng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Nhà trường có cơ cấu, tổ chức bộ máy được thành lập theo đúng quy định của Điều 8 của thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ Trường Mầm non, có các hội đồng và tổ chức: hội đồng trường, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn, tổ văn phòng; các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo. Tổ chức và hội đồng hoạt động của nhà trường đảm bảo theo quy định tại điều 9,10,11,12,13,14 của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành. Có 3 tổ chuyên môn cơ cấu số lượng đảm bảo theo quy định hiện hành.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Nhà trường có 40 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trong đó: CBQL: 3 đồng chí; giáo viên: 38 đồng chí; nhân viên 4. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định thông tư 19/2023

2. Trường có 41/41 đạt 100% cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo trên chuẩn; Có 38/38 đạt 100% giáo viên được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Có 3/3 đồng chí đạt 100% cán bộ quản lý được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

3. 100% nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

4. Năm học 2025 – 2026 nhà trường đi sâu vào việc phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên mầm non; Hướng dẫn xây dựng tài liệu hỗ trợ cha mẹ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

Trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp, với 24 nhóm, lớp có tương đối đầy đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

III. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều

kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

2. Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.”

PHẦN HAI: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THEO CÁC ĐỘ TUỔI

A. MỤC TIÊU CÁC ĐỘ TUỔI

1. Nhà trẻ

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

1.1. Trẻ 12 tháng

a. Phát triển thể chất

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 7,7 - 12 kg

- Cân nặng BT của bé gái: 7,0 – 11,5 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 71,5 – 80,5 cm

- Chiều cao BT của bé gái: 68,9 – 79,2 cm

- Trẻ tự ngồi lên, nằm xuống

- Tự bám vịn vào đồ vật, đứng lên và đi men

- Cầm nắm, lắc đồ chơi, chuyển từ tay này sang tay kia

b. Phát triển nhận thức

- Bắt chước cử chỉ hành động đơn giản của người thân vẫy tay, chào tạm biệt

c. Phát triển ngôn ngữ

- Hiểu 1 số từ đơn giản gần gũi
- Hiểu câu hỏi: đâu, tay đâu, chân đâu, chỉ được một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Phát ra âm bập bẹ, măm măm, ma ma

1.2. Trẻ 18 tháng

b. Phát triển thể chất

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 8,8 – 13,7 kg

- Cân nặng BT của bé gái: 8,1 – 13,2 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 76,9 – 87,7 cm

- Chiều cao BT của bé gái: 74,9 – 86,5 cm
- Đi vững
- Thực hiện các cử động bàn tay; cầm, gõ, bóp, đập.... đồ vật
- Xếp tháp lồng hộp, xếp chồng 2-3 khối

b. Phát triển nhận thức

- Chỉ vào hoặc nói được tên một vài bộ phận của cơ thể, đồ dùng, đồ chơi, quả và con vật quen thuộc khi được hỏi

c. Phát triển ngôn ngữ

- Nói câu 1 từ thể hiện ý muốn (ví dụ; ‘ bé’ - khi muốn bế, uống – khi muốn uống, măm – khi muốn ăn
- Nhận ra hình ảnh bản thân trong gương khi được hỏi

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Làm theo 1 số yêu cầu đơn giản của người lớn

- Thích nghe hát và vận động theo nhạc

1.3. Trẻ 24 tháng tuổi

a. Phát triển thể chất Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 9,7 - 15,3 kg

- Cân nặng BT của bé gái: 9,1 - 14,8 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 81,7 - 93,9 cm

- Chiều cao BT của bé gái: 80,0 - 92,9 cm

- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (1,8-2 m) -

- Trẻ tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.

- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)

b. Phát triển nhận thức

- Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.

- Biết chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.

- Trẻ lấy được đồ vật có màu xanh hoặc màu đỏ.

- *Trẻ nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; đi rửa tay...

- Trả lời được câu hỏi đơn giản: Ai đây?; Con gì đây?;Cái gì đây?...

- Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.

- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)
- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)

1.4. Trẻ 36 tháng tuổi

a. Phát triển thể chất

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 11,3 - 18,3Kg; trẻ gái: 10,8 - 18,1kg
- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 88,7 - 103,5cm; trẻ gái: 87,4 - 102,7cm
- Trẻ biết tung-bắt được bóng với người khác ở khoảng cách 1m
- Trẻ ném vào đích ngang (xa 1- 1,2m)
- Trẻ làm được một số việc tự phục vụ đơn giản (tự xúc ăn, uống nước, cái cúc áo)

b. Phát triển nhận thức

- Trẻ nói được tên một số bộ phận cơ thể, đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc
- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
- Chỉ/lấy/gọi tên đồ vật màu đỏ, vàng, xanh khi yêu cầu
- *Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Trẻ trả lời được câu hỏi: Ai đây?, Cái gì đây?, làm gì?
- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ...khi được nhắc nhở
- Biết thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
- Biết vứt rác đúng nơi quy định.

- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
- Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư...) theo bài hát, bản nhạc, âm thanh của nhạc cụ .
- Thích tô màu, vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh, nghe hát, hát, vận động theo nhạc

2. Mẫu giáo (cuối độ tuổi)

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

2.1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi

a) Phát triển thể chất

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai 12,7– 21,2kg; trẻ gái 12,3 – 21,5 kg.
- Chiều cao của trẻ: Trẻ trai 94,9 – 111,7 cm; trẻ gái 94,1 – 111,3 cm.
- Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy
- Trẻ biết tung-bắt bóng với người đối diện
- Trẻ chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m
- Trẻ biết cắt được theo đường thẳng 10cm
- Trẻ biết xếp, chồng 10- 12 khối
- Trẻ nói tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn thấy vật thật, tranh ảnh: thịt cá, rau, quả...
- Thực hiện một số việc đơn giản: rửa tay, lau miệng, súc miệng, tháo tất, cởi quần áo...với sự giúp đỡ. - Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
- Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu...

b) Phát triển nhận thức

- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu - Trẻ biết đếm trên các đối tượng đến 5.

- Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5; nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
- Nhận dạng và gọi tên các hình tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.
- So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói các từ: to hơn/nhỏ hơn, dài hơn/ngắn hơn, cao hơn/thấp hơn.
- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng khi quan sát với sự giúp đỡ.
- *Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt qua các chủ đề với nội dung khác nhau như: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...*

c) Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ phát âm rõ ràng để người khác hiểu được.
- Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại (Cái gì; Ở đâu; Làm gì)
- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được với sự giúp đỡ của người lớn.
- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.
- *Trẻ nói được rõ ràng các từ, câu đơn giản bằng tiếng việt*

d) Phát triển tình cảm và KNXH

- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên của bố, mẹ.
- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép khi được nhắc nhở.
- Chơi cùng bạn với các bạn.
- Thực hiện một số quy định (cất xếp đồ chơi, đồ dùng, không tranh giành đồ chơi)
- Bỏ rác đúng nơi quy định.

c) Phát triển thẩm mỹ

- Hát theo giai điệu, lời bài hát quen thuộc.
- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay, vận động minh họa)

- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang.
- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.
- Sử dụng nguyên, vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản, có sự gợi ý.

2. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi

a. Phát triển thể chất

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Cân nặng của trẻ trai: 14,1 - 24,2kg; trẻ gái: 13,7 - 24,9kg.
- Chiều cao của trẻ trai: 100,7 - 119,2cm; trẻ gái: 99,9 - 118,9cm.
- *Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy*
- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.
- Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).
- Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.
- Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2 m).
- Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng.
- Trẻ biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối
- Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày
- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: Biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. Biết rau, quả chín có nhiều vitamin. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Biết vệ sinh răng miệng. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...
- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần -Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.

b. Phát triển nhận thức

- Biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu - Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.
- Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn
- Biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả
- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn
- Chỉ ra các điểm giống nhau giữa hai hình tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác
- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện
- *Trẻ nhận biết bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp
- Biết lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện
- Biết kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian
- *Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu.*
- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem, “Đọc” (“đọc vẹt”) -Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ...

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
- Biết làm việc cá nhân và phối hợp với bạn. cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ
- Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
- Thực hiện một số quy định (cất đồ chơi, trực nhật, giờ ngủ không làm ồn, bỏ rác đúng quy định, không để tràn nước khi rửa tay.

e. Phát triển thẩm mỹ

- Hát đúng giai điệu, bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy) với nhịp điệu của bài hát.

- Có một số kỹ năng tạo hình đơn giản: vẽ các nét thẳng, xiên, ngang... tô màu, xé, cắt theo đường thẳng, đường cong.... tạo thành sản phẩm đơn giản.

- Biết sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm (vẽ, nặn, xé dán...).

- Nói được ý tưởng sản phẩm tạo hình của bản thân.

- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.

3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi (33 mục tiêu cuối độ tuổi + 2 mục tiêu riêng)

a) Phát triển thể chất

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai 15,9 – 27,1kg; Trẻ gái 15,3 – 27,8kg

- Chiều cao của trẻ: Trẻ trai 106,1 – 125,8cm; trẻ gái 104,9 – 125,4cm

- Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy

- Trẻ biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.

- Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m).

- Biết bật xa tối thiểu 45- 50cm

- Biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm

- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong khoảng 10 giây - Biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.

- Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya) - Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:

- Biết vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...

- Sao chép được chữ cái, chữ số
- Biết ăn nhiều loại thức ăn để khỏe mạnh, đủ chất dinh dưỡng.
- Không ăn các thức ăn có mùi ôi, thiu, không uống nước lã.
- Biết phòng tránh những vật/hành động nguy hiểm, không an toàn (leo trèo cây, ban công, hàng rào, bàn là đang dùng, bếp đang nấu, vật sắc nhọn; bể chứa nước, ao, hồ, ruộng, cống... người lạ)

b) Phát triển nhận thức

- Hiểu các nguyên nhân hiện tượng đơn giản xung quanh, đặt câu hỏi: tại sao (có mưa, có sấm...), đưa ra các phán đoán, suy luận, giải thích.
- Phân loại nhóm đối tượng theo 2 đặc trưng/dấu hiệu chung.
- Đếm đối tượng trong phạm vi 10, đếm theo khả năng. Nhận biết các số từ 1-10.
- Biết tách gộp một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm = các cách khác nhau được).
- Biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện
- Biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối CN
- Nhận biết một số đặc điểm và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- *Trẻ nhận biết, phân biệt, kể tên và so sánh, phân biệt bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, các giác quan hành động, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...*

c) Phát triển ngôn ngữ

- Biết nghe hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao, dành cho lứa tuổi của trẻ.
- Biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao ...
- Biết kể chuyện theo tranh, kể chuyện xảy ra với bản thân, người xung quanh.
- Biết kể chuyện có thay đổi một vài tình tiết (nhân vật, thêm bớt sự kiện...)
- *Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu.*

- Biết cách "đọc" sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
- Nhận ra: chữ cái quen thuộc, kí hiệu thông thường; nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, một số biển báo giao thông...

d) Phát triển tình cảm và KNXH

- Có hành vi văn hóa trong sinh hoạt như: nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép, chờ đến lượt, kiềm chế khi cần thiết; chú ý nghe khi cô, bạn nói; không ngắt lời người khác.
- Bước đầu chia sẻ cảm xúc: biết an ủi, chia vui; thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc....)
- Thực hiện một số quy định: vệ sinh cá nhân, trực nhật, bỏ rác đúng nơi quy định, không làm ồn...; không để tràn nước khi rửa tay.

e) Phát triển thẩm mỹ

- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy...) với nhịp điệu của bài hát.
- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, xếp hình...tạo thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.
- Nhận xét các sản phẩm tạo hình (màu sắc, bố cục, hình dáng...)
- Nói được ý tưởng của sản phẩm và đặt tên cho sản phẩm tạo hình của bản thân

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13/08/2025 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Chương trình thiết kế cho 35 tuần thực học, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong nhà trường.

Học kỳ 1 (có 18 tuần thực học, còn lại dành riêng cho các hoạt động khác):bắt đầu từ ngày 8/9/2025; kết thúc ngày 16/1/2026 Học kỳ 2 (có 17 tuần thực học, còn lại dành riêng cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ 19/1/20256; kết thúc ngày 22/5/2026.

Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Thời gian cho từng độ tuổi được thực hiện theo chương trình giáo dục mầm non Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt 5-10 phút

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Chế độ sinh hoạt

1. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT NHÀ TRẺ

STT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h15 - 7h30	75	Vệ sinh - Đón trẻ, điểm danh	6h30 - 7h45	75
2	7h30 - 8h00	30	Thở dục sáng	7h45 - 8h15	30
3	8h00 - 8h30	30	Chơi - tập có chủ định	8h15 - 8h45	30
4	8h30 - 9h10	40	Chơi ngoài trời, chơi ở các góc	8h45 - 9h25	40
5	9h10 - 10h00	50	Chơi tự chọn	9h25 - 10h15	50
6	10h00 - 11h00	60	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h15	60

7	11h00 - 13h30	150	Vệ sinh - Ngủ	11h15 - 13h45	150
8	13h30 - 14h20	50	Vệ sinh - Ăn phụ	13h45 - 14h30	45
9	14h20 - 15h30	70	Chơi buổi chiều	14h30 - 15h30	60
10	15h30 - 16h30	60	Chơi – Vệ sinh - Trả trẻ	15h30 - 16h30	60

2. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT MẪU GIÁO

STT	THỜI GIAN MÙA HÈ	SỐ PHÚT	NỘI DUNG	THỜI GIAN MÙA ĐÔNG	SỐ PHÚT
1	6h45 - 7h30	75	Đón trẻ, chơi - Điểm danh	7h- 7h45	75
2	7h30 - 8h00	30	Thẻ đục sáng	7h45 - 8h15	30
3	8h00 - 8h40	40	Hoạt động học	8h15 - 8h55	40
4	8h40 - 9h20	40	Chơi ngoài trời	8h55 - 9h25	30
5	9h20- 10h10	50	Chơi, hoạt động ở các góc	9h25 - 10h15	50
6	10h10 -11h20	70	Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính	10h15 - 11h25	70
7	11h20 -13h50	150	Vệ sinh - Ngủ	11h25 - 13h55	150
8	13h50 -14h20	30	Vệ sinh - Ăn bữa phụ	13h55 –14h25	30
9	14h20 -15h40	80	Chơi buổi chiều	14h25 –15h45	80
10	15h40 -16h50	70	Chơi theo ý thích - VS - Trả trẻ	15h45 - 16h50	65

C.MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1. Nhà trẻ

1.1. Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hàng ngày theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 - 4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.

Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.

Niềm yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...). Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với nhà trẻ: P:13 - 20%, L: 30 - 40%, G: 47- 50%; Với mẫu giáo: P:13 - 20%, L: 25 - 35%, G: 52- 60%.

Hợp phụ huynh học sinh đầu năm thống nhất mức tiền ăn do nhà tài trợ nuôi em hỗ trợ 6.800đ/cháu/ngày, nộp thêm 3kg gạo/ tháng/ cháu: Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.

Nhà trường có máy lọc nước và cây lọc nước nóng lạnh hàng năm kiểm định nước và thay quả lọc theo đúng quy định. Nhu cầu nước của trẻ từ 0,8-1,6 lít/ trẻ/ ngày/(bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình có nắp đậy kín. Có hệ thống máy nóng lạnh đảm bảo đủ nước ấm cho trẻ uống vào mùa đông. Đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống: Có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

1.2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian trong chế độ sinh hoạt. Thời gian ngủ của trẻ tại trường 1 giấc: 150 phút

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

Về mùa hè, nếu dùng quạt điện chú ý vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ: nếu dùng điều hòa nhiệt độ không để nhiệt độ quá lạnh. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

1.3. Vệ sinh

*** Vệ sinh cá nhân**

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

- + Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vò nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.
- + Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.
- + Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.
- + Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.
- + Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

***Vệ sinh đối với giáo viên:**

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

** Vệ sinh môi trường*

- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

- Vệ sinh phòng nhóm:

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,

** Vệ sinh môi trường ngoài lớp học*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu các thùng rác to có nắp đậy, để thu gom rác thải hàng ngày.'

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu rác thải bản và các bậc phụ huynh để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh và dịch Covid-19; trang bị các thiết bị, đồ dùng cần thiết để phòng chống dịch: nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...; thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.
- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.
- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2024. Phối hợp với Trung tâm y tế xã cho trẻ vào tháng 3/2025. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.
- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:
 - + Cân, đo trẻ 1 tháng một lần đối với trẻ 13 - 24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25 – 36 tháng vào tháng 9, 12, 3, 5. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.
 - + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập vào biểu đồ trên phần mềm quản lý trẻ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.
- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:
 - + Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.
 - + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.
 - + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.
- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:
 - + Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.
 - + Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng...

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.
- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.
- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.
- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám sát hiệu.
- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ - Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

2. Trẻ mẫu giáo

2.1 Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hàng ngày theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 - 4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.
- Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.
- Niêm yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...). Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với nhà trẻ: P:13 - 20%, L: 30 - 40%, G: 47- 50%; Với mẫu giáo: P:13 - 20%, L: 25 - 35%, G: 52- 60%.
- Hợp phụ huynh học sinh đầu năm thống nhất mức tiền ăn thực hiện theo nghị định 105 là 160/tháng/trẻ: Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ
- Nhu cầu nước của trẻ từ 0,8-1,6 lít/ trẻ/ ngày/(bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình có nắp đậy kín. Có hệ thống máy nóng lạnh đảm bảo đủ nước ấm cho trẻ uống vào mùa đông.

- Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống: Có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

- Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian. Thời gian ngủ của trẻ: Trẻ ngủ tại trường 1 giấc: 150 phút

- Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

- Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

- Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

- Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

- Về mùa hè, nếu dùng quạt điện chú ý vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ: nếu dùng điều hòa nhiệt độ không để nhiệt độ quá lạnh. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

- Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.

- Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

2.3. Vệ sinh

*** Vệ sinh cá nhân**

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

- + Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.
- + Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.
- + Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.
- + Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

**Vệ sinh đối với giáo viên:*

- + Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.
- + Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

**Vệ sinh môi trường*

Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăm mặt riêng.

- + Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.
- + Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.
- + Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

Vệ sinh phòng nhóm:

- + Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.
- + Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.
- + Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,

** Về sinh môi trường ngoài lớp học*

- + Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.
- + Trang bị được các khu các thùng rác to có nắp đậy, để thu gom rác thải hàng ngày.
- + Phối hợp chặt chẽ với tổ thu gom rác thải điểm bản để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

2.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh; trang bị các thiết bị, đồ dùng cần thiết để phòng chống dịch: nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...; thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.

- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.
- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2024. Phối hợp với Trung tâm y tế huyện để khám chuyên khoa cho trẻ vào tháng 3/2025. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.
- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:
 - + Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3, 5. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.
 - + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập trên phần mềm quản lý trẻ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì - Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:
 - + Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.
 - + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.
 - + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, nôn mửa.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê phán trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt ngã.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ

- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

II. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nhà trẻ

Nội dung	13- 18 tháng tuổi	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Phát triển thể chất			
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm gò	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước sang ngang	Trẻ biết thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.

	cao chân.		
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1 Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn	2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8- 2 m	2.1 Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.
	2.2 Trẻ bò theo bóng, lăn- đồ chơi được khoảng 2,5- 3m	2.2 Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay, mắt: Biết lăn, bắt bóng cùng với cô.	2.2 Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1- 1,2m
	2.3 Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô	2.3 Phối hợp tay, chân, cơ, thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản	2.3 Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng
	2.4 Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	2.4 Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.4 Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay ngón tay	3.1 Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật.	3.1 Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	3.1 Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa kéo”.
	3.2 Lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	3.2 Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn,	3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay -mắt trong

		xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
1. Có một số nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Trẻ 13 tháng tuổi: Cân nặng Bé trai : 6,7- 12,0kg, Bé gái: 7,0- 11,5kg. Chiều cao bình thường: Bé trai: 71,1- 80,5 cm, Bé gái : 68,9- 79,2 cm. * Trẻ 18 tháng tuổi: " Cân nặng bình thường : Bé trai: 8,8 - 13,7 kg; Bé gái 8,1 - 13,2 kg. Chiều cao bình thường: Bé trai: 76,9 - 97,7 cm; Bé gái: 74,9 - 86,5 cm.	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi * Trẻ 18 tháng tuổi: " Cân nặng bình thường : Bé trai: 8,8 - 13,7 kg; Bé gái 8,1 - 13,2 kg. Chiều cao bình thường: Bé trai: 76,9 - 97,7 cm; Bé gái: 74,9 - 86,5 cm. * Trẻ 24 tháng tuổi: " Cân nặng bình thường : Bé trai: 9,7 - 15,3 kg; Bé gái 9,1 -14,8 kg. Chiều cao bình thường: Bé trai: 81,3 - 94,0 cm; Bé gái: 80,0- 92,9 cm.	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi * Trẻ 24 tháng tuổi: " Cân nặng bình thường : Bé trai: 9,7 - 15,3 kg; Bé gái 9,1 -14,8 kg. Trẻ 36 tháng tuổi: " Cân nặng bình thường: Bé trai: 11,3 - 18,3 kg; Bé gái: 10,8 - 18,1 kg. Chiều cao bình thường: Bé trai: 88,7 - 103,5 cm; Bé gái: 87,4 - 102,7 cm.
	1.1 Thích nghi với chế độ ăn cháo	1.1 Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.	1.1 Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.
	1.2 Trẻ ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt.	1.2. Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	1.2 Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa
	1.3. Trẻ chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	1.3. Trẻ Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.3 Trẻ Đi vệ sinh đúng nơi quy định.

2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe		Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1 Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).
			2.2 Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn		3.1 Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở.	3.1 Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.
		3.2 Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.2 Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.

2. Phát triển nhận thức

1. Trẻ khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn , nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	Sờ nắn, nhìn , ngửi... đồ vật hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng
2. Trẻ thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1 Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân	2.1 Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được 1 số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.

	2.2 Trẻ biết chỉ hoặc nói được tên của mình những người gần gũi khi được hỏi.	2.2 Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
	2.3 Trẻ biết chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	2.3 Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi
	2.4Trẻ biết chỉ /Lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	2.4 Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, quả, con vật quen thuộc.
	2.5 Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn. Trẻ biết được các phương tiện giao thông gần gũi	2.5 Trẻ biết chỉ / nói tên hoặc lấy hoặc cất đồ chơi màu đỏ / vàng/xanh theo yêu cầu. " Nhận ra 3 màu cơ bản
	2.6 Trẻ biết một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp	2.6 Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to- nhỏ theo yêu cầu.
3. Phát triển ngôn ngữ		
1. Nghe hiểu lời nói	1. 1 Trẻ biết nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói	
	1.2 Trẻ biết hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi..	1.2 Trẻ biết thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay... 1.2 Trẻ biết thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.

	1.3 Trẻ biết làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	1.3 Trẻ hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,....	1.3 Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...).
	1.4 Trẻ hiểu câu hỏi: “... đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vịt đâu?...))	1.4 Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.4 Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các
2. Nghe, nhắc lại các âm các tiếng và câu	2.1 Trẻ bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bìm bìm	2.1 Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...	2.1 Trẻ phát âm rõ tiếng.
	2.2 Trẻ nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô,...	2.2 Trẻ biết đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.2 Trẻ biết đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
	2.3 Trẻ thể hiện nhu cầu , mong muốn của mình bằng câu đơn giản		
	2.4 Trẻ đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ		
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1 Trẻ biết sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...	3.1 Trẻ biết nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...	3.1 Trẻ biết nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	3.2 Trẻ biết nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi	3.2 Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.2 Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: Trẻ biết chào hỏi, trò chuyện

	muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi		- Trẻ biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Trẻ biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?...
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Trẻ nhận ra bản thân trong gương trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)	1.1 Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên tuổi	
		1.2 Thể hiện được điều mình thích và không thích	
		1.3 Trẻ biết Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên	
		1.4 Trẻ Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận	
2. Trẻ nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1 Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	2.1 Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người ,khác bằng cử chỉ, lời nói	
	2.2 Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui , buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh	2.2 Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	
	2.3 Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.3 Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	

3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1 Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	3.1 Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.
	3.2 Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại....)	3.2 Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
	3.3 Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	3.3 Trẻ Chơi thân thiện cạnh trẻ khác
		3.4 Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua bài hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1 Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	4.1 Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.
	4.2 Thích vẽ, xem tranh	4.2 Trẻ Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
		4.3 Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

2. MẪU GIÁO

2.1 Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 – 6 tuổi
1. Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra: Gà gáy, còi tàu, thổi nơ...		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	+ Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về

			sau.
3. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	+ Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	+ Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặt. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 34m. + Bò đích đặt qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.

	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	- Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	- Bật - nhảy: +Bật liên tục về phía trước. +Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).	- Bật - nhảy: +Bật liên tục vào vòng. +Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).
		+ Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	+ Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya),

dùng, dụng cụ	nguyệt ngoạc. - Cài, cỏi cục.	- Cài, cỏi cục, xâu, buộc dây.	xâu, luồn, buộc dây.
----------------------	----------------------------------	--------------------------------	----------------------

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - <i>Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm, các loại thực phẩm tránh ôi thiu...</i> - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- <i>Tự chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba lô, quần áo, giày dép...; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học...</i>		
		<i>KN sống hài hòa với môi trường tự nhiên: Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hằng ngày (quần áo, giày dép, bánh xà phòng, khăn mặt...</i>	
		- <i>Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn</i> - <i>KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế...</i>	

	- Tập đánh răng, lau mặt. - Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - <i>Cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn</i> - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - <i>Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải</i>	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - <i>* KN tự phục vụ: Chải đầu, buộc tóc, rửa tay đi vệ sinh...</i> - <i>Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải</i>
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Không đùa nghịch khi ăn, không uống nước lã, ăn uống đúng giờ, đủ chất...</i> - <i>Bảo vệ chăm sóc sức khỏe bản thân. Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng.</i>		
			- <i>Tuân thủ đèn tín hiệu giao thông</i> - <i>Ứng phó khi bị mắc kẹt trong không gian kín (ô tô, phòng kho của trường, lớp...)</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Dạy trẻ cách xử lý khi bị mắc kẹt trong ô tô, phòng kho của trường/lớp...</i>
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết	- Lựa chọn và sử dụng trang phục, giày dép, mũ) phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.

	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	<i>Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản về đường hô hấp, đậu mùa, cúm BA...</i>	<i>Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh bệnh về đường hô hấp, đậu mùa, cúm BA...</i> <i>Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, xử lí khi bị thương nhẹ...</i>
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: <i>Khe, suối, bể nước, nơi có nguy cơ sạt lở...khu vực an toàn của trường/nơi lánh nạn khi có thiên tai, hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình.</i> - <i>Phòng tránh đuối nước: Ao, suối</i> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Bỏ rác đúng nơi quy định; (không nhổ bậy ra lớp). - <i>KN sống hài hòa với môi trường tự nhiên.</i> - <i>Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải</i> - <i>Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ.</i> - <i>Biết phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt cháy nổ có thể xảy ra.</i> - <i>Biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe báo cháy.</i> - <i>Ứng phó và phòng tránh khi có đám cháy/ gặp nạn những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng</i> - <i>KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm - Thực hành một số tình huống có nguy cơ mất an toàn</i> + <i>NB 1 số tình huống và cách xử lí khi bị lạc, bị bắt cóc, bị xâm hại, mặc kẹt trong không gian kín...</i> + <i>KN nhận biết các nguồn nhiệt nguy hiểm và cách phòng tránh</i>		

+ KN xử lí khi gặp đám cháy, nổ, hỏa hoạn

- Nhận biết về nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số vật dụng có thể gây cháy nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm...
- Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/ hô to gọi người lớn cứu hoặc bò nhanh ra khỏi chỗ đám cháy...
- Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm...
- Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể: <i>Mắt, mũi, tai,</i> - Kể tên và nói được đặc điểm bằng Tiếng Việt các bộ phận, giác quan của cơ thể. - Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, tai, mũi, miệng, làn da)	
2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi bằng Tiếng Việt. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	

		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
Phương tiện giao thông	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Nhận biết một số luật giao thông đơn giản và tham gia giao thông đúng luật như: Đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bên phải đường, đi bên tà ni dương...	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. <i>Nói tên, điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu bằng Tiếng Việt</i>
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. <i>Nói được các từ, câu chỉ đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả rõ ràng bằng Tiếng Việt.</i>	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. <i>Nói được các từ, câu chỉ đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả rõ ràng bằng Tiếng Việt.</i> Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. <i>Nói được các từ, câu chỉ đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả rõ ràng bằng Tiếng Việt.</i> - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.

		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi - KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với cây, con vật - Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc	Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc - KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với cây, con vật	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: - Thời tiết, mùa	+ Ứng phó với sự thay đổi của thời tiết/môi trường - Đặt câu hỏi: Sự thay đổi của thời tiết/môi trường - Yêu quý bảo vệ cảnh quan thiên nhiên		
	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ: Mùa hè của bé - Nhận biết và kể tên bằng Tiếng Việt các mùa.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
- Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.

- Nước	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	Các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.
		Một số đặc điểm, tính chất của nước. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
- Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. <i>- Ích lợi của thực vật đối với phòng chống thiên tai: giữ nước chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường.</i>
		<i>- Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i>
- Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - <i>Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai:</i> + <i>Động đất: ra chỗ đất chống...; Sắm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại...</i> + <i>Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i> + <i>Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường.</i> + <i>Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất...</i> - <i>KN: Ứng phó khi gặp mưa gió bão; HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...</i>	

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	- 1 và nhiều.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm <i>trong phạm vi 5</i> - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm
	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: + <i>So sánh chiều cao của 2 đối tượng + So sánh kích thước to, nhỏ của 2 đối tượng.</i> + <i>So sánh chiều dài của 2 đối tượng</i>	So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
	- Xếp xen kẽ.		Tạo ra qui tắc sắp xếp.
4. Đo lường		Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		Đo dung tích bằng một đơn vị đo .	Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.

5. Hình dạng	Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. <i>KN giải quyết vấn đề: Quản lý quỹ thời gian</i>	Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. Gọi tên các thứ trong tuần. <i>KN giải quyết vấn đề: Biết quản lý quỹ thời gian trong ngày</i>

c. Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân, <i>Phân biệt được bạn trai, bạn gái</i> - <i>Thể hiện khả năng sở trường cả bản thân.</i> - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình: <i>Phân biệt được bạn trai, bạn gái và bình đẳng giữa bạn trai và bạn gái</i> - <i>Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.</i>
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - <i>Tên địa chỉ của trường lớp: tên công việc của cô nuôi dưỡng, tên và đặc điểm của các bạn trong lớp</i> - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - <i>Nói được rõ ràng bằng Tiếng Việt tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác, các bạn ở trường</i> - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - <i>Nói được rõ ràng bằng Tiếng Việt tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác, các bạn ở trường</i> - <i>Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.</i> - <i>Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở</i>

		trường.
	- KN lên xuống cầu thang an toàn khi đi lên nhà sàn	
2. Một số nghề trong xã hội	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến: <i>Nghề nông, nghề bộ đội, nghề y, nghề giáo viên...</i> - Gọi tên sản phẩm 1 số nghề bằng tiếng việt	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH: dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ cứu nạn, ...
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa	Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương <i>Ngày hội đến trường của bé; Ngày tết trung thu; 20/11; Tết Nguyên đán; tết dân tộc Mông, Thái, ngày 8/3...</i> - Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. ; Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ chỉ địa danh ở Điện Biên: tượng đài chiến thắng Điện Biên; đồi A1, hầm đờ cát.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. <i>Ngày hội đến trường của bé; Ngày tết trung thu; 20/11; Tết Nguyên đán; tết dân tộc Mông, Thái, ngày 8/3...</i> - Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. ; Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ chỉ địa danh ở Điện Biên: tượng đài chiến thắng Điện Biên; đồi A1, hầm đờ cát. Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.

3.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.

	Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. <i>Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của BĐKH theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên bị lũ lụt, sạt, lở đất</i>	
	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	Phát âm rõ các từ tiếng việt có chứa các âm khó cho trẻ dân tộc thiểu số	Phát âm rõ các từ tiếng việt có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu cho trẻ dân tộc thiểu số
	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	Trả lời và đặt các câu hỏi bằng tiếng việt: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì”...	Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh bằng tiếng việt: “ tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; “ Do đâu mà có?” ... - Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc được phân công việc, phân công công việc - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.

	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. -<i>KN kiểm soát cảm xúc: Thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của bản thân</i>		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự
	Mô tả sự vật tranh ảnh có sự giúp đỡ	Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh	Kể lại sự việc theo trình tự
	Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	Đóng kịch	
	<i>Nói câu Tiếng Việt chỉ tên, tuổi, đặc điểm trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè</i>	- <i>Nói câu Tiếng Việt chỉ tên, tuổi, đặc điểm trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè</i> - <i>KN giao tiếp xã hội : Ứng xử phù hợp với người lớn trong giao tiếp</i> - <i>Nghe chăm chú</i> - <i>Biết đặt câu hỏi</i> - <i>Trình bày ý kiến cá nhân</i>	
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái	- <i>Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt: o-ô-ơ; a- ă- â; e-ê; u-ư; i-t-c; bd-đ; m-n; g-y; l,h,k; p,q; s,x; v-r;</i>

		- Tập tô các chữ cái: o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n; g-y; l,h,k; p,q; s,x; v-r;	
			Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.
	Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	
	- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.	

2.3. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích. - <i>Bình đẳng giới</i>	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân. - <i>Bình đẳng giới</i>	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - <i>Bình đẳng giới</i>

thân			- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: <i>Ngày hội đến trường; Ngày tết trung thu; 20/11; Tết Nguyên đán; tết dân tộc Mông, Thái, ngày 8/3...</i> - <i>Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói một số từ chỉ địa danh ở Điện Biên</i>	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: <i>Ngày hội đến trường; Ngày tết trung thu; 20/11; Tết Nguyên đán; tết dân tộc Mông, Thái, ngày 8/3...</i> <i>Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ chỉ danh ở Điện Biên: Đồi A1, hầm đờ cát, đài tưởng niệm</i>	

2. Phát triển kỹ năng xã hội <i>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. <i>*KN đối phó với căng thẳng</i> <i>- Điều chỉnh bản thân giảm bớt loại bỏ căng thẳng,</i> <i>*KN kiểm soát cảm xúc</i> <i>- Giải tỏa những căng thẳng mệt mỏi cho bản thân</i>
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
	- Chơi hòa thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
<i>- Quan tâm đến môi trường</i>	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		

	- Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường. - Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.
--	---

2.3. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	

	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).

- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
- Đặt tên cho sản phẩm của mình. - <i>Thể hiện sự hiểu biết qua các hoạt động âm nhạc, tạo hình, vui chơi: Hoạt động chơi ngoài trời, hoạt động góc...</i>		

III. MỤC TIÊU GIÁO DỤC

1. NHÀ TRẺ

1.1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động.

Mục tiêu	24-26 Tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.. 2.2. Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. 2.3. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. 2.4. Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).

3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.
---	---

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

<i>Cân nặng chiều cao phù hợp với độ tuổi</i>	<i>Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.</i> + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 - 18Kg Chiều cao: 88,7 - 100,5cm + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 - 18,1Kg. Chiều cao: 87,4 - 102,7cm
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.	1.1. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	2.1. Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). 2.2. Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. 3. 2. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.

1.2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	- Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng
--	---

2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 2.2. Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
	2.4. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. 2.5. Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. 2.6. Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. 2.7. <i>Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>

1.3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. 1.2. Trẻ trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) 1.3. Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Trẻ phát âm rõ tiếng 2.2. Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. 3.2. Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:

	- Biết chào hỏi, trò chuyện. - Biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: “con gì đây?” “cái gì đây?”... 3.3. Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép. 3.4. <i>Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i>
--	---

1.4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). 1.2. Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. 2.2. Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. 2.4. Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. 3.2. Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
	3.3. Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.

4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. 4.2. Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch ngoặc). 4.3. Trẻ bước đầu tham gia bảo vệ môi trường.
---	---

2. MỤC TIÊU THEO ĐỘ TUỔI TRẺ MẪU GIÁO

2.1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Trẻ biết thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Trẻ biết thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). Biết đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Biết đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. -Biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. Biết đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.

2.2. Trẻ kiểm soát được vận động: Đi, chạy Biết đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Biết chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi, chạy Biết đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: Biết đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	Biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). Biết ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Biết đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Trẻ có thể chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. Biết ném trúng đích ngang (xa	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Biết chạy liên tục theo hướng	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.

	1,5 m). Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	thẳng 15 m trong 10 giây. Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). Biết bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	Biết ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). Biết bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Trẻ biết thực hiện. và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay -	3.1. Trẻ có thể thực hiện được các vận động: Biết xoay tròn cổ tay. Biết gập, đan ngón tay vào mắt	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: Biết cuộn - xoay tròn cổ tay Biết gập, mở, các ngón tay,	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: Biết uốn ngón tay, bàn tay; xoay tay ta Biết gập, mở lần lượt từng ngón
	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu. Trẻ biết cắt thẳng được một đoạn 10 cm. Trẻ biết xếp chồng 8 – 10 khối không đồ. Trẻ biết tự cài, cởi cúc.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Trẻ biết vẽ hình người, nhà, cây. Trẻ t cắt thành thạo theo đường thẳng. Trẻ biết xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối. Biết tết sợi đôi. Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. Cắt được theo đường viền của hình vẽ. Biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. Biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-mô-tuya.

c. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: Bé trai: 12,7 – 21,2 kg Bé gái: 12,3-21,5 kg Chiều cao: Bé trai: 94,9-111,7cm Bé gái : 94,1-111,3 cm	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: Bé trai: 14,1 – 24,2 kg Bé gái: 13,7 – 24,9 Kg Chiều cao: Bé trai:100,7-119,2cm Bé gái : 99,9 -118,9 cm	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Bé trai: 15,9 – 27,1 kg + Bé gái: 15,3 – 27,8 Kg Chiều cao: + Bé trai: 106,1 – 125,8 cm + Bé gái : 104,9 – 125,4 cm
	1.1. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: Trẻ biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm Trẻ biết rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: Biết thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... Biết thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn	1.3. Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để

	khác nhau	khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
--	-----------	-------------------------------------	--

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. Biết tháo tất, cởi quần, áo	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Biết tự lau mặt, đánh răng. biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
	2.2. Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Trẻ biết có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Biết có một số hành vi tốt trong ăn uống: Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...	3.1. Biết có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: Biết mời cô, mời bạn khi ăn và từ tốn. Biết không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.

		Không uống nước lã.	Biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. Biết không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	3.2. Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi qui định.	3.2. Biết có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Biết vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Biết ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Biết che miệng khi ho, hắt hơi. - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp
4. Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	4.1. Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không

			ngịch các vật sắc, nhọn.
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống.	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sắc,....
	- Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
		4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.	4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...

			- Biết tránh một số trường hợp không an toàn:
		- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
			4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 4.6. Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút

2.2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	1.1. Thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1. . Biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được
			tươi nước và không tươi, theo

			đổi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	1.4. Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1.4. Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	1.5. Biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. 1.6. Trẻ nhận biết, gọi tên bằng tiếng việt: trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên, nghề nghiệp, con vật cây, hoa, quả, PTGT....	1.5. Biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. 1.6. Trẻ nhận biết, phân biệt nói tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt: trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên, nghề nghiệp, con vật cây, hoa, quả, PTGT....	1.5. Biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. 1.6. Trẻ nhận biết, phân biệt nói rõ ràng tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt: trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên, nghề nghiệp, con vật cây, hoa, quả, PTGT....
2. Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” - Biết một số thiên tai xảy ra ở Việt Nam và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.	2.1. Biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. - Biết tên các loại thiên tai xảy ra ở Việt Nam và mối quan hệ giữa thiên tai và cuộc sống. Biết cách ứng xử

			<i>đơn giản khi có thiên tai và hiểu tại sao làm như vậy.</i>
		2.2. Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	3.1. Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	3.1. Biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	3. 2. Biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Biết đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.2. Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình
	3.3.Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...	3.3.Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia đình; màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...	3.3.Trẻ nhận biết, kể tên và so sánh bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia đình; hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.1. Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.1. Biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2. Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.4. Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. 1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.4. Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

2. Sắp xếp theo qui tắc	Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. <i>1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện bằng tiếng việt.</i>	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. <i>1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện bằng tiếng việt.</i>

2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

2.3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải,

			các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc	2.1. Nói rõ các tiếng. <i>Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản</i>	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người

sống hàng ngày	với sự giúp đỡ của người lớn 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	<i>Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i> 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	nghe có thể hiểu được. <i>Trẻ nói được tiếng việt rõ ràng khi người lớn yêu cầu.</i> 2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...

	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp. 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.4. Miêu tả sự việc với thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. 2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... 2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. 2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện. 2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, „viết“ nguệch ngoạc	3.1. Chọn sách để xem. 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.

		3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. 3.7. <i>Biết nghe hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao, dành cho lứa tuổi của trẻ.</i> 3.8. <i>Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện .</i> - <i>Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.</i>
--	--	---	--

2.4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

3. Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. 1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. 1.2. Nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé

			không làm được. 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.

		Bác Hồ. 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.

		cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.4. Biết chờ đến lượt. 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. 5.6. Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi. 5.7. Trẻ biết có nhóm bạn chơi thường xuyên

			5.8.Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác
--	--	--	---

2.5. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Mục tiêu	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. 1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ	1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc	1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên

	đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố

			cục cân đối.
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục
	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình 3.5. Biết thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. 3.5. Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Phó hiệu trưởng

- Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường chỉ đạo, hướng dẫn tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các nhóm/lớp xây dựng chương trình giáo dục trẻ phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

- Tham gia thẩm định; đánh giá và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giáo dục của các nhóm/lớp với Hiệu trưởng. Tư vấn cho giáo viên điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục chủ đề, tuần, ngày phù hợp thực tế của lớp, trường, địa phương.

2. Tổ trưởng chuyên môn

- Tham gia xây dựng Chương trình giáo dục nhà trường.

- Phối hợp với cán bộ chuyên môn đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình giáo dục của các trong tổ chuyên môn phụ trách. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giáo dục của các lớp cho đồng chí phụ trách chuyên môn.

3. Giáo viên

- Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của lớp phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

- Điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế của lớp, trường, địa phương./.

Nơi nhận:

- TTCM, GV các nhóm/lớp;

- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Sản